

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
221/4 Phan Huy Ích, P.14, Quận Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN
GỖ ĐỨC
THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC
THÀNH
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ
BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301449014
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.02.03 14:28:04+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Địa chỉ: 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199,818,745,607	242,426,204,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,054,914,179	22,722,321,742
1. Tiền	111	1	5,054,914,179	8,022,321,742
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,555,000,000	68,855,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	51,555,000,000	68,855,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,145,798,094	64,663,891,888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	26,654,106,993	29,503,361,394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	2,290,869,719	2,564,919,206
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	33,000,000,000	22,400,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,200,821,382	10,195,611,288
IV. Hàng tồn kho	140		68,528,555,976	77,615,085,336
1. Hàng tồn kho	141	6	68,528,555,976	77,615,085,336
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,534,477,358	8,569,905,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,289,394,283	1,468,852,455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,245,083,075	7,101,053,326
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,662,965,011	173,654,688,416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(357,588,254)	150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(507,588,254)	-
II. Tài sản cố định	220		50,212,687,686	102,397,139,349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	41,770,526,759	49,704,190,890
Nguyên giá	222		120,205,564,763	124,793,172,844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78,435,038,004)	(75,088,981,954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	8,442,160,927	52,692,948,459
Nguyên giá	228		16,747,464,013	62,247,464,013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,305,303,086)	(9,554,515,554)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	210,366,497,774	-
1. Nguyên giá	231		218,626,000,000	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,259,502,226)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63,000,000,000	63,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,441,367,805	8,107,549,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,868,182,850	7,534,364,112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	573,184,955	573,184,955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		527,481,710,618	416,080,893,163

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNHĐịa chỉ: 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14,
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		224,319,054,000	124,714,122,920
I. Nợ ngắn hạn	310		132,111,739,463	122,068,015,871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15,109,334,283	10,700,233,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9,889,416,776	8,316,355,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6,324,579,506	3,716,408,055
4. Phải trả người lao động	314	17	21,204,085,123	14,507,472,133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3,473,612,415	2,181,812,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2,475,009,488	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2,843,786,528	8,177,968,572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	67,505,768,604	71,390,665,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	3,286,146,740	3,077,100,456
II. Nợ dài hạn	330		92,207,314,537	2,646,107,049
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	2,475,009,488	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	4,726,865,091	702,682,091
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	83,025,700,000	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	1,979,739,958	1,943,424,958
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303,162,656,618	291,366,770,243
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	303,162,656,618	291,366,770,243
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,835,570,000	218,725,920,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,835,570,000	218,725,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,096,117,006	9,117,717,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,261,350,000)	(4,332,350,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,001,210,514	1,001,210,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,491,109,098	66,854,272,723
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		23,926,740,723	32,271,396,338
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,564,368,375	34,582,876,385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		527,481,710,618	416,080,893,163



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 1 năm 2025

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hiệp
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng	01		86,653,506,424	89,694,605,165	336,675,738,281	313,867,666,225
2. Các khoản giảm trừ	02		171,642,063	890,341,409	1,152,976,614	2,871,408,257
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.1	86,481,864,361	88,804,263,756	335,522,761,667	310,996,257,968
4. Giá vốn hàng bán	11		45,381,371,256	63,068,749,266	200,236,981,104	220,756,327,042
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		41,100,493,105	25,735,514,490	135,285,780,563	90,239,930,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2,724,687,451	2,508,053,316	9,183,335,061	10,387,526,365
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2,967,033,070	1,393,293,590	10,240,566,498	10,321,811,088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,915,968,855	724,214,922	6,011,840,256	3,177,875,378
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	4,393,840,105	4,759,984,897	17,097,532,427	17,249,650,459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	12,263,220,624	6,546,276,419	41,718,331,623	27,624,956,562
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		24,201,086,757	15,544,012,900	75,412,685,076	45,431,039,182
11. Thu nhập khác	31	VI.5	542,000,908	(1,669,180,084)	925,773,147	324,947,447
12. Chi phí khác	32		137,647,138	(2,132,399,827)	508,802,521	8,757,573
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		404,353,770	463,219,743	416,970,626	316,189,874
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		24,605,440,527	16,007,232,643	75,829,655,702	45,747,229,056
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	4,921,088,106	3,423,072,969	15,659,850,045	9,344,201,283
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19,684,352,421	12,584,159,674	60,169,805,657	36,403,027,773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	843	535	2,635	1,610



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 26 tháng 1 năm 2025

Uhao

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Qch

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2024 - 31/12/2024	01/01/2023 - 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75,829,655,702	45,747,229,056
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,493,980,656	7,936,966,122
Các khoản dự phòng	03	543,903,254	(974,801,709)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,885,073,822)	(87,891,065)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,553,702,713)	(7,555,704,432)
Chi phí lãi vay	06	6,011,840,256	3,177,875,378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	85,440,603,333	48,243,673,350
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,218,247,047)	8,633,854,036
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,086,529,360	19,401,720,841
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	99,747,053	(18,151,803,324)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,845,639,434	(1,557,610,855)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,011,840,256)	(3,177,875,378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,161,834,908)	(16,474,503,808)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,556,089,997)	(2,437,222,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50,524,506,972	34,480,232,612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(168,538,391,919)	(11,003,389,115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	763,636,364	2,594,501,866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(208,186,568,336)	(143,955,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	246,886,568,336	109,300,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,652,431,501	7,724,028,170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124,422,324,054)	(35,339,859,079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	20,088,050,000	6,208,400,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	(1,339,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	268,180,267,775	162,633,997,307
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(189,039,464,171)	(121,114,232,307)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(45,075,829,000)	(42,433,857,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54,153,024,604	3,955,307,301
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(19,744,792,478)	3,095,680,834
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22,722,321,742	19,510,897,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,077,384,915	115,743,047
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5,054,914,179	22,722,321,742


Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng Giám đốc


Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hiệp
Người lập

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần 33 vào ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 238.835.570.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 636 (31/12/2023: 675).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1/2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 thống nhất với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Năm 2018
03 - 28 năm
03 - 15 năm
05 - 10 năm
05 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 49 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời gian sử dụng
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 221/4 Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	Vô thời hạn
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	49 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm
▪ Thửa đất số 831, tờ bản đồ số 41, phường Khánh Bình, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao của quyền sử dụng đất là 28 - 32 năm; Nhà là 10 - 28 năm

9. Thuê tài sản**Thuê hoạt động**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên Quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt	58,994,690	71,051,688
Tiền gửi ngân hàng	4,995,919,489	7,951,270,054
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14,700,000,000
Cộng	5,054,914,179	22,722,321,742
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 9 tháng với lãi suất từ 3,1% đến 11,5% năm		
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2024	31/12/2023
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>484,594,317</i>	<i>1,520,872,615</i>
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Đức Tâm	-	423,951,728
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Trí Phước Thành	484,594,317	948,429,367
Công ty cổ phần Pizza 4PS	-	148,491,520
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>26,169,512,676</i>	<i>27,982,488,779</i>
Asung Co., LTD	9,899,165,690	7,607,930,557
Công ty TNHH MTV Mây Việt	1,691,960,842	4,678,185,120
Apollo HouseWares Limited	-	640,321,358
CÔNG TY TNHH KDTM VÀ DV VINFAST	24,662,880	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14,553,723,264	15,056,051,744
Cộng	26,654,106,993	29,503,361,394
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
CÔNG TY TNHH SAPUS	-	276,677,470
Công Ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Hạnh Gia	192,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BYS	584,630,000	287,500,000
Cty TNHH TONG JOU Việt Nam	632,760,238	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚ VINH HUY	-	1,633,700,000
Các nhà cung cấp khác	881,479,481	367,041,736
Cộng	2,290,869,719	2,564,919,206
5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>-</i>	<i>22,400,000,000</i>
Cho bà Huỳnh Thị Thanh vay	-	8,600,000,000
Cho bà Lê Hải Liễu vay	-	5,800,000,000
Cho Công ty Cổ phần Pizza 4PS vay với lãi suất %ừ 12%-13,5%/năm	-	8,000,000,000
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	<i>33,000,000,000</i>	<i>-</i>
Cho bà Đặng Thị Ngân vay	16,000,000,000	-
Cho bà Hồ Thị Hường vay	5,500,000,000	-
Cho Ông Bùi Xuân Trường vay	6,500,000,000	-
Cho bà Nguyễn Thị Hương	5,000,000,000	-
Cộng	33,000,000,000	22,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

6. HÀNG TỒN KHO	31/12/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	36,271,144,534	40,304,512,642
Công cụ, dụng cụ	892,184,640	879,077,117
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,190,924,409	12,025,570,415
Thành phẩm	21,173,694,392	24,137,902,224
Hàng hóa	608,000	254,210,555
Hàng gửi đi bán	-	13,812,383
Cộng	68,528,555,974	77,615,085,336

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí sửa chữa	15,953,475	19,400,375
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,273,440,808	1,449,452,080
Cộng	1,289,394,283	1,468,852,455

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
tại ngày 31/12/2023	64,264,257,512	43,489,004,246	12,681,614,748	4,358,296,338	124,793,172,844
Tăng trong kỳ	53,198,441,900	2,086,072,273	6,410,225,000		61,694,739,173
Chuyển sang BDS đầu tư	(50,000,000,000)	(285,441,900)			(50,285,441,900)
Thanh lý	(14,126,000,000)	(305,000,000)	(1,535,505,354)	(30,400,000)	(15,996,905,354)
Tại ngày 31/12/2024	53,336,699,412	44,984,634,619	17,556,334,394	4,327,896,338	120,205,564,763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
tại ngày 31/12/2023	31,841,794,859	32,721,886,720	7,549,453,322	2,975,847,053	75,088,981,954
Khấu hao trong kỳ	4,953,885,965	2,163,320,826	999,784,515	259,060,260	8,376,051,566
Chuyển sang BDS đầu tư	-				-
Thanh lý	(3,296,725,010)	(305,000,000)	(1,397,870,506)	(30,400,000)	(5,029,995,516)
Tại ngày 31/12/2024	33,498,955,814	34,580,207,546	7,151,367,331	3,204,507,313	78,435,038,004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	19,837,743,598	10,404,427,073	10,404,967,063	1,123,389,025	41,770,526,759
Tại ngày 31/12/2023	32,422,462,653	10,767,117,526	5,132,161,426	1,382,449,285	49,704,190,890

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 34.547.768.109 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2023	60,417,549,433	1,829,914,580	62,247,464,013
Tăng trong năm	109,000,000,000		109,000,000,000
Chuyển sang BĐS đầu tư	(109,000,000,000)		(109,000,000,000)
Thanh lý	45,500,000,000		45,500,000,000
Tại ngày 31/12/2024	<u>14,917,549,433</u>	<u>1,829,914,580</u>	<u>16,747,464,013</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2023	9,219,090,958	335,424,596	9,554,515,554
Khấu hao trong kỳ	3,609,900,708	103,664,040	3,713,564,748
Chuyển sang BĐS đầu tư	(4,962,777,216)		(4,962,777,216)
Thanh lý			-
Tại ngày 31/12/2024	<u>7,866,214,450</u>	<u>439,088,636</u>	<u>8,305,303,086</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	<u>7,051,334,983</u>	<u>1,390,825,944</u>	<u>8,442,160,927</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>51,198,458,475</u>	<u>1,494,489,984</u>	<u>52,692,948,459</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 275.564.580 đồng

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Nhà	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2023			-
Mua trong kỳ	109,000,000,000	50,000,000,000	159,000,000,000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	45,500,000,000	14,126,000,000	59,626,000,000
Tại ngày 31/12/2024	<u>154,500,000,000</u>	<u>64,126,000,000</u>	<u>218,626,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2023			-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4,962,777,216	3,296,725,010	8,259,502,226
Tại ngày 31/12/2024	<u>4,962,777,216</u>	<u>3,296,725,010</u>	<u>8,259,502,226</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	<u>149,537,222,784</u>	<u>60,829,274,990</u>	<u>210,366,497,774</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

31/12/2024	31/12/2023
------------	------------

Công cụ, dụng cụ	52,549,850	102,355,477
Tiền thuê đất	610,909,248	1,189,916,013
Chi phí sửa chữa	555,539,013	1,082,067,049
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,649,184,739	5,160,025,573
Cộng	<u>3,868,182,850</u>	<u>7,534,364,112</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

31/12/2024	31/12/2023
573,184,955	573,184,955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả các bên liên quan	39,471,656	7,018,939,678
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Xuất khẩu Đức Tâm	38,361,211	7,016,884,713
Công Ty TNHH Nước Uống Tinh Khiết Sài Gòn	1,110,445	2,054,965
Phải trả các nhà cung cấp khác	15,069,862,627	3,681,293,430
Các nhà cung cấp khác	15,069,862,627	3,681,293,430
Cộng	15,109,334,283	10,700,233,108

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
JUST DUTCH	129,348,247	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ QUẢNG CÁO HẢI HÀ	373,800,000	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƯỜNG QUỐC PHÁT	977,120,240	1,275,000,000
Các khách hàng khác	8,409,148,289	7,041,355,821
Cộng	9,889,416,776	8,316,355,821

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,920,630,527	3,422,615,390
Thuế thu nhập cá nhân	1,403,948,979	293,792,665
Cộng	6,324,579,506	3,716,408,055

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương, thưởng phải trả người lao động

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền lương, phép phải trả	2,110,236,687	1,325,462,000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,363,375,728	856,350,726
Cộng	3,473,612,415	2,181,812,726

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Khoản tiền trả trước về cho thuê nhà xưởng và văn phòng của Công ty TNHH Scancom Việt Nam

20. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả bên liên quan	-	6,456,415,718
Công ty TNHH Chế biến gỗ xuất khẩu Đức Tâm - tiền mượn tạm	-	6,456,415,718
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2,843,786,528	1,721,552,854
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1,177,133,736	702,211,334
Cổ tức phải trả	32,155,750	16,508,300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,634,497,042	1,002,833,220
Cộng	2,843,786,528	8,177,968,572

b) Phải trả dài hạn khác

Khoản nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình ⁽ⁱ⁾	9,287,873,550	44,990,665,000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	26,116,692,537	26,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	32,101,202,517	-
Cộng	67,505,768,604	71,390,665,000

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình với hạn mức vay là 70.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại thửa đất số 813, tờ bản đồ số 41, Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
thuyết minh hạn mức tín dụng y như BC kiểm toán

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn với hạn mức vay là 3.000.000 USD để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh TP HCM với hạn mức vay là 45.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Bà Lê Hải Liễu thửa đất số 1333-15 tờ bản đồ số 06, khu phố Mỹ Hưng - H7, Khu A TT ĐTMNS, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3,077,100,456	3,694,171,317
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5,585,004,281	1,820,151,389
Chi quỹ	(5,375,957,997)	(2,437,222,250)
Số cuối kỳ	3,286,146,740	3,077,100,456

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83,025,700,000	-
Cộng	83,025,700,000	-

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh để thanh toán các khoản nhận chuyển nhượng đất, nhà xưởng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê tại Phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với thời hạn vay tối đa 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên là 6%/ năm, sau đó lãi suất biến động theo lãi suất thị trường. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2024/7801028/HĐBD ngày 14 tháng 05 năm 2024

c) Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1,943,424,958	2,918,226,667
Số sử dụng	(234,483,000)	(734,469,000)
Số hoàn nhập	270,798,000	(240,332,709)
Số cuối kỳ	1,979,739,958	1,943,424,958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	218,725,920,000	9,117,717,006	(4,332,350,000)	1,001,210,514	66,854,272,723	291,366,770,243
Lợi nhuận trong kỳ					60,169,805,657	60,169,805,657
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(3,008,490,282)	(3,008,490,282)
Chi trả cổ tức					(66,524,479,000)	(66,524,479,000)
Mua cổ phiếu quỹ			(268,000,000)			(268,000,000)
Thay đổi vốn điều lệ	20,109,650,000		1,339,000,000			21,448,650,000
Chi khác		(21,600,000)				(21,600,000)
Tại ngày 31/12/2024	238,835,570,000	9,096,117,006	(3,261,350,000)	1,001,210,514	57,491,109,098	303,162,656,618

b) Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phần được phép phát hành	23,883,557	21,872,592
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23,883,557	21,872,592
- Cổ phần thường	23,883,557	21,872,592
Số lượng cổ phần được mua lại	286,610	393,710
- Cổ phần thường	286,610	393,710
Số lượng cổ phần đang lưu hành	23,596,947	21,478,882
- Cổ phần thường	23,596,947	21,478,882
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	306,371,858,723	268,917,462,248
Doanh thu khác	29,150,902,944	42,078,795,720
	335,522,761,667	310,996,257,968

2. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, cho vay	4,652,431,501	7,415,217,499
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,491,097,786	2,817,484,402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3,018,990,849	87,891,065
Chiết khấu thanh toán	20,814,925	66,933,399
	9,183,335,061	10,387,526,365

3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	6,011,840,256	3,177,875,378
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	975,262,763	1,206,393,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,133,917,027	
Chiết khấu thanh toán	2,119,546,452	5,937,541,894
	10,240,566,498	10,321,811,088

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6,349,687,181	6,324,526,285
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1,525,316,739	2,021,135,415
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1,788,822,599	1,902,388,810
- Chi phí chiết khấu bán hàng	118,911,311	879,280,269
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7,314,794,597	6,122,319,680
	17,097,532,427	17,249,650,459

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên	23,783,438,342	16,922,680,871
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17,934,893,281	10,702,275,691
	41,718,331,623	27,624,956,562

5. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	763,636,364	144,839,813
Thu nhập khác	162,136,783	180,107,634
	925,773,147	324,947,447

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	75,829,655,702	45,747,229,056
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,075,015,835	1,346,214,354
- Các khoản điều chỉnh giảm		(139,686,995)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	77,904,671,537	46,953,756,415
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	15,580,934,308	9,390,751,283
Trừ: Chi cho lao động nữ	(24,800,000)	(46,550,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	103,715,737	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	15,659,850,045	9,344,201,283

7. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế	60,169,805,657	36,403,027,773
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3,008,490,283	1,820,151,389
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57,161,315,374	34,582,876,384
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	21,692,796	21,478,882
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,635	1,610

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng):

		Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng quản trị			
Lê Hải Liễu	Chủ tịch HĐQT	-	-
Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	912,100,000	1,714,862,000
Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT kiêm phó tổng giám đốc	721,914,000	1,002,926,000
Lê Hồng Thành	Thành viên HĐQT không điều hành		50,000,000
Trương Thị Diệu Lê	Thành viên HĐQT không điều hành	120,000,000	120,000,000
Hoàng Anh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	280,000,000	280,000,000
Nguyễn Hoàng Ngân	Thành viên HĐQT độc lập	100,000,000	-
Bà Lê Hải Liễu không nhận thù lao làm việc trong năm và nhường toàn bộ tiền thù lao này để giúp đỡ, hỗ trợ cho cán bộ, công nhân viên trong công ty.			
Ban tổng giám đốc			
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó tổng giám đốc	508,930,000	718,277,000
Nguyễn Đức Tình	Giám đốc	479,772,000	688,241,000
Phạm Minh Duy	Phó giám đốc nhà máy	281,242,000	224,433,000
Hà Phước Hiệp	Phó giám đốc nhà máy (đến 31/8/2024)	218,987,000	317,902,000
Bùi Phương Thảo	Kế toán trưởng	435,181,000	622,938,000
Ban kiểm soát			
Trương Thị Bình	Trưởng BKS	396,177,000	478,620,000
Trần Ngọc Hùng	Thành viên BKS	120,000,000	170,000,000
Bùi Thị Tường Anh	Thành viên BKS	70,000,000	100,000,000
Cổ tức trả cho người nội bộ		10,730,132,000	4,861,492,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

a Các bên liên quan khác với công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ với công ty
- Công ty TNHH Chế biến gỗ xuất khẩu Đức Tâm	Là công ty con
- Công Ty TNHH Nước Uống Tinh Khiết Sài Gòn	Là công ty có liên quan đến người có liên quan của người nội bộ
- Công Ty TNHH Trí Phước Thành	Là công ty có liên quan đến người có liên quan của người nội bộ
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trí Linh	Là công ty có liên quan đến người có liên quan của người nội bộ
- Công ty cổ phần Pizza 4PS	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công Ty cổ phần phân bón Bình Điền	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công Ty cổ phần nhựa Bình Minh	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công ty TNHH Business Insight Vietnam	Là công ty có liên quan đến người nội bộ

b Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Chế biến gỗ xuất khẩu Đức Tâm		
Công ty mẹ mua hàng hóa	15,480,226,745	43,294,816,974

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác:

Công Ty TNHH Nước Uống Tinh Khiết Sài Gòn (mua hàng hóa)	24,447,539	161,640,082
Công Ty TNHH Trí Phước Thành (bán hàng hóa)	492,495,176	201,853,611
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trí Linh (bán hàng hóa)	2,862,000	-
Công ty cổ phần Pizza 4PS (bán hàng hóa)	195,705,340	412,683,320

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh V.3, V.14, V.20

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, các sản phẩm này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế. Sản phẩm của Công ty vừa tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tuy nhiên các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

3. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tỷ lệ
Doanh thu	86,481,864,361	88,804,263,756	97%
Lợi nhuận sau thuế	19,684,352,421	12,584,159,674	156%

Tuy doanh thu Quý 4/2024 giảm nhẹ so với cùng kỳ nhưng do năng suất lao động tốt, đầu tư máy móc thiết bị mới, tăng cường cải tiến sản xuất nên lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 tăng nhiều so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, công ty thực hiện đôn 2 nhà máy lại thành 1 nên ngoài việc tiết kiệm các chi phí quản lý, nhân sự, vận chuyển, v.v... công ty còn có thêm lợi nhuận từ việc cho thuê nhà xưởng đã dời đi.



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó tổng giám đốc
Ngày 26 tháng 1 năm 2025

Uhao

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

oeh

Nguyễn Quốc Hiệp
Lập biểu